|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THCS Lê Lợi- Quận 3**  Tổ Ngoại ngữ- Nhóm **ANH 9** | Lớp 9.......Stt:…...Họ tên: ….........................................  **Năm học 2021- 2022**; Ngày: ....................................... |

**TÀI LIỆU HỖ TRỢ HỌC TẬP**   
**MÔN TIẾNG ANH 9 TRỰC TUYẾN tuần 05 (04/10/2021- 09/10/2021)**

**Tiết 13: UNIT 2: CLOTHING**

**Lesson: Listen**

**I. NỘI DUNG:**

**A. Từ vựng cơ bản:**

1. **announce** (v): thông báo ® an **announcement** (n)

2. **car fair** (n): hội chợ xe hơi

3. **attend** (v): tham dự ® **attention** (n): chú ý

**B. Ngữ pháp cơ bản:**

**Present simple, present continuous, Passive voice (review)**

**II. LUYỆN TẬP:**

1. **Tapescript:**

Attention please. Here is a special announcement. A little girl is reported missing. She was last seen 20 minutes ago near the main entrance to the Car Fair. Her name’s Mary and she is 3 years old. She has short dark hair. She’s wearing shorts – blue shorts and a long-sleeved blouse. She’s wearing a pair of shoes – brown shoes. She may be carrying a large doll.

If you see Mary, please bring her to the Information Desk. Her father’s waiting for her there. Thank you.

**Dịch bài nghe:**

Vui lòng chú ý. Đây là thông báo đặc biệt. Một cô gái nhỏ vừa được báo đi lạc. Cô bé được nhìn thấy cách đây 20 phút tại cổng chính đến Hội chợ ô tô. Tên cô bé là Mary và cô bé 3 tuổi. Cô bé có mái tóc đen ngắn. Cô bé đang mặc quần ngắn - quần ngắn màu xanh và áo phông nữ tay dài. Cô bé đang mang đôi dài màu nâu. Cô bé có lẽ đang ôm một chú búp bê lớn.

Nếu quý vị nhìn thấy Mary, vui lòng mang cô bé đến quầy thông tin. Bố cô bé đang đợi ở đây. Cảm ơn.

**B. Turn into passive**

1. He finished his exercises on time.

=> ……………………………………………………………………………………………

2. People plant rice in those fields.

=> ………………………………………………………………………………………………………………

3. They use cars and trucks to carry food to market.

=> ……………………………………………………………………………………………………………..

4. This boy broke my windows yesterday.

=> …………………………………………………………………..............…………………………………

5. They have known him well.

=> ………………………………………………………………………………………………………………

6. We will meet him at the station.

=> …………………………………………………………………………………………………………

7. Did you do your test perfectly?

=> ………………………………………………………………………………………………………………

8. Why didn’t you learn this lesson?

=> ……………………………………………………………………………………………………………………

9. How long have they done their homework?

=> ……………………………………………………………………………………………………………………

10. No one could help him.

=> …………………………………………………………………………………………………………………………

**C. Read the announcement carefully, then fill in each gap with one suitable word**

|  |
| --- |
| for, long-sleeved, missing, announcement, entrance, carrying |

Attention, please. Here is a special (1)……………... A little girl is reported (2)……….... She was last seen 20 minutes ago near the main (3)……….….. to the Car Fair. Her name’s Mary and she is 3 years old. She has dark, short hair. She is wearing shorts, the blue shorts and a (4)…………. blouse. She is wearing a pair of shoes, the brown shoes. She may be (5)…………….. a large doll. If you see Mary, please bring her to the Information Desk. Her father is waiting (6)……………. her there. Thanks.

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

o HS học từ vựng và kỹ năng nghe.

o Nhận biết, thông hiểu các từ vựng cơ bản (chính tả, từ loại, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Thông hiểu, vận dụng được các Simple Present và Question words (dạng, ý nghĩa, ứng dụng...)

o HS nắm phần Ngữ pháp cơ bản

o Tự luyện các bài luyện tập, sửa bài đầy đủ

**IV. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK anh 9: SGK TIẾNG ANH 9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)

**Tiết 14: UNIT 2: CLOTHING**

**Lesson: READ**

**I. NỘI DUNG:**

**A. Từ vựng cơ bản:**

1. **sail (v)** ® **sailor** /ˈseɪlə(r)/ (n): thủy thủ
2. **cloth** /klɒθ/ (n): vải
3. **wear out** /weə(r) /aʊt// (phr.v): mòn, rách
4. **unique** /juˈniːk/ (adj): độc đáo
5. **subject** /ˈsʌbdʒɪkt/ (n): chủ đề, đề tài
6. **embroider** /ɪmˈbrɔɪdə(r)/ (v): thêu
7. **label** /ˈleɪbl/ (n): nhãn hiệu
8. **sale** /seɪl/ (n): doanh thu
9. **go up** /ɡəʊ/ /ʌp/ (phr.v) = increase /ɪnˈkriːs/ (v): tăng lên
10. **economize (v):** tiết kiệm® **economy** /ɪˈkɒnəmi/ (n): nền kinh tế ® **economical** (a):tiết kiệm® **economically (adv)** ® **economic (a):** thuộc kinh tế
11. **worldwide** /ˌwɜːldˈwaɪd/ (adj): rộng khắp thế giới
12. **out of fashion** (idiom): lỗi thời
13. **generation** /ˌdʒenəˈreɪʃn/ (n): thế hệ
14. **fond of** /fɒnd/ /əv/ (adj) = like (v): thích
15. **hardly** /ˈhɑːdli/ (adv): hầu như không
16. **put on** /pʊt/ /ɒn/ (phr.v) = wear (v): mặc vào
17. **point of view** (n.ph): quan điểm
18. **proud of** /praʊd/ /əv/ (adj): tự hào về

**B. Ngữ pháp cơ bản:**

* **Passive voice: BE + V3/ed**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tenses** | **Formation** |
| **Present simple** | am/ is/ are + V3/ed |
| **Past simple** | was/ were + V3/ed |

* **Present perfect tense:**

|  |
| --- |
| **(+) S + have/ has + p.p (Ved/3)** |
| **(-) S + haven’t/ hasn’t + p.p** |
| **(?) Have/ Has + S + p.p …..?** |

**Ex:** I have **just** seen my old friend in the street.

She has**n’t** finished her homework **yet**.

Have you had lunch **yet**?

Adverbs: **already**, **yet**, **just**, **lately**, **recently**, **ever**, **never…. before**, **since**, **for**, **several times**, **so far**, **until** **now**, **up to now**/ **the present**, **this is the first time…**,

**C. Reading (trang 17 sgk 9)**

The word ***jeans*** comes from a kind of material that was made in Europe. The material, called jean, was named after sailors from Genoa in Italy, because they wore clothes made from it. In the 18th century, jean cloth was made completely from cotton and workers at that time loved wearing it because the material was very strong and it did not wear out easily. In the 1960s, many university and college students wore jeans. Designers made different styles of jeans to match the 1960s’ fashions: embroidered jeans, painted jeans and so on. In the 1970s, more and more people started wearing jeans because they became cheaper. In the 1980s, jeans finally became high fashion clothing, when famous designers started making their own styles of jeans, with their own labels on them. Sales of jeans went up and up. But in the 1990s, the worldwide economic situation got worse, and the sales of jeans stopped growing. However, jeans have never been out of fashion, and today young generation is still fond of wearing them.

**Dịch bài đọc:**

Từ "quần jeans" phát xuất từ một loại chất liệu được sản xuất ở Châu Âu. Chất liệu gọi là jeans được đặt theo tên của những thủy thủ từ Genoa ở Ý vì họ mặc những trang phục làm từ đó. Vào thế kỷ 18, đồ jeans hoàn toàn được làm từ vải bông và vào thời điểm đó, công nhân thích mặc nó vì chất liệu đó dày và không dễ bị rách. Trong những năm 1960, nhiều sinh viên đại học và cao đẳng đã mặc đồ jeans. Các nhà thiết kế đã tạo ra nhiều mốt đồ jeans khác nhau cho phù hợp với thời trang những năm 1960: jeans thêu, jeans vẽ . . . Vào những năm 1970, ngày càng nhiều người mặc đồ jeans vì chúng đã trở nên rẻ hơn. Trong những năm 1980, jeans cuối cùng trở thành quần áo thời trang cao cấp, khi những nhà thiết kế nổi tiếng bắt đầu tạo nên phong cách riêng của mình cho đồ jeans, với nhãn hiệu của chính mình trên đó. Việc buôn bán đồ jeans ngày càng tăng vọt. Nhưng vào những năm 1990, tình hình kinh tế toàn cầu trở nên xấu đi, và việc buôn bán đồ jeans đã ngừng phát triển. Tuy nhiên, jeans không bao giờ lỗi thời, và ngày nay thế hệ trẻ vẫn còn rất thích mặc chúng.

**II. LUYỆN TẬP:**

**Rewrite the following sentences so that the second sentence means nearly exactly the same as the first one.**

1. We have learnt English for 4 years.

→ We started ………………………………………………………………………………..

2. My father started to give up smoking last year.

→ My father has ……………………………………………………...……………………..

3. They have worked in that factory since 2001.

→ They started ……..………………………………………………………………………..

4. Lan hasn’t written to Maryam for a month.

→ Lan didn’t ……….………………………………………………………………………..

5. He has lived in Hanoi since he was 12.

→ He started ………..………………………………………………………………………..

6. I haven’t seen her for a long time.

→ I didn’t ………….………………………………………………………………………..

7. How long have you learnt French?

→ How long ago …………………………………………………………………………..?

8. When did you start to listen to classical music?

→ How long ………...……………………………………………………………………..?

9. I last saw her 10 years ago.

→ I haven’t ……….………………………………………………………………………..

10. How long have you bought this car?

→ When did …….......……………………………………………………………………..?

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

-HS học từ vựng và xem bài đọc chủ đề về **clothing**

-Hs đọc được bài đọc thành tiếng, hiểu và dịch được, trả lời được câu hỏi về chi tiết trong bài -HS nắm các mẫu câu trong phần Ngữ pháp cơ bản

- HS làm hết các phần bài trong sgk phần **Language Focus**

**IV. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK 9 anh : SGK TIẾNG ANH 9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)

**Tiết 15: UNIT 2: CLOTHING**

**Lesson: Write (Self-study)**

**I. NỘI DUNG:**

**A. Từ vựng cơ bản:**

1. encourage (v): khuyến khích ® encouragement (n) ® courage (n)

2. be proud (adj) **of** :tự hào = take pride (n ) **in** ® (the) pride (n) **of**

3. equal (adj): bình đẳng ® equality (n)

4. practical (adj): thực tế ® practice(n)

5. comfortable (adj) ≠ **un**comfortable: **không** thoải mái ® comfort (n)

6. self-confident (adj): tự tin

7. hungry (adj): đói ® hunger (n)

**B. WRITE ( trang 17 sgk 9)**

**This is how to present one side of an argument**. **It is used to persuade readers to believe or do something. An argument should have:**

*(Đây là cách trình bày 1 ý kiến của một bên trong một bài tranh luận. Nó được sử dụng để thuyết phục người đọc tin hay làm 1 điều gì đó. Một bài tranh luận nên có)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Organization** | **Language** |
| **Introduction** | lets the reader know the writer’s point of view | My opinion is ...  I think ... |
| **Series of arguments** | presents arguments in a logical way (one in each paragraph), gives examples where possible | Firstly, ...  Secondly, ...  Finally.... |
| **Conclusion** | sums up the argument | Therefore. ...  In conclusion. ... |

**Dịch thông tin:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tổ chức | Ngôn ngữ |
| Giới thiệu | cho người đọc biết quan điểm của người viết | Ý kiến của tôi là ...  Tôi nghĩ ... |
| Chuỗi lý luận | trình bày lý lẽ một cách logic (một lý lẽ trong mỗi đoạn văn), đưa ra ví dụ nếu cần | Đầu tiên, ...  Thứ hai, ...  Cuối cùng, ... |
| Kết luận | Tổng hợp lại các lý lẽ | Do đó, ...  Nói tóm lại, ... |

**Bài 1**

**Task 1: Read the topic and Outline A. Then read the passage.**

*(Hãy đọc chủ đề và dàn bài A. Sau đó đọc bài.)*

|  |
| --- |
| **Secondary school students should wear uniforms** |
| **Outline A**  Wearing uniforms:  - encourages students to be proud of their school because the uniforms bear their school’s name.  - helps students feel equal in many ways, whether they are rich or poor.  - is practical. No need to think of what to wear every day. |

I think it is necessary for secondary school students to wear uniforms when they are at school.

Firstly, wearing uniforms encourages students to be proud of being students of their school because they are wearing the uniforms with labels bearing their school's name.

Secondly, wearing uniforms helps students feel equal in many ways, whether they are rich or poor.

Finally, wearing uniforms is practical. You don’t have to think of what to wear every day.

Therefore, students in secondary schools should wear uniforms.

**Lời giải chi tiết:**

**Tạm dịch:**

|  |
| --- |
| **Học sinh trung học nên mặc đồng phục** |
| **Dàn bài A**  Mặc đồng phục  - khích lệ học sinh tự hào về trường của họ bởi vì đồng phục mang tên trường.  - giúp đỡ học sinh cảm thấy bình đẳng về mọi phương diện, dù họ có giàu hay nghèo.  - là mang tính thực tiễn. Không cần phải nghĩ xem phải mặc gì mỗi ngày. |

Tôi nghĩ với học sinh trung học thì việc mặc đồng phục khi ở trường là cần thiết.

Trước hết, việc mặc đồng phục khích lệ học sinh tự hào là học sinh của trường mình bởi vì đồng phục mang tên trường.

Thứ hai, việc mặc đồng phục giúp đỡ học sinh cảm thấy bình đẳng về mọi phương diện, dù họ có giàu hay nghèo.

Cuối cùng, việc mặc đồng phục mang tính thực tiễn. Bạn không cần phải nghĩ xem phải mặc gì mỗi ngày.

Do đó, học sinh ở các trường trung học nên mặc đồng phục.

**Bài 2**

**Task 2: Now write a paragraph of 100-150 words. But this time you support the argument that secondary school students should wear casual clothes. Outline B may help you.**

*(Bây giờ các bạn hãy viết một đoạn văn khoảng 100 đến 150 từ. Nhưng lần này bạn hãy ủng hộ cho ý kiến rằng học sinh trung học nên mặc thường phục. Dàn Bài B có thể giúp bạn.)*

|  |
| --- |
| **Secondary school students should wear casual clothes** |
| **Outline B**  Wearing casual clothes:  - makes students feel comfortable.  - gives students freedom of choice (sizes, colors, and fashions, etc.).  - makes students feel self-confident when they are in their favorite clothes.  - makes school more colorful and lively. |

**Phương pháp giải:**

**Tạm dịch:**

|  |
| --- |
| **Học sinh trung học nên mặc thường phục** |
| **Dàn bài B**  Mặc thường phục:  - làm học sinh cảm thấy thoải mái.  - giúp học sinh tự do lựa chọn (kích cỡ, màu sắc, và phong cách, ...).  - giúp học sinh cảm thấy tự tin khi họ mặc những bộ quần áo ưa thích tới trường.  - làm trường học đầy màu sắc và sống động hơn. |

**II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

o Nhận biết, thông hiểu các từ vựng cơ bản (chính tả, từ loại, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Thông hiểu, vận dụng viết bài theo gợi ý

**III. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK anh 9: SGK TIẾNG ANH 9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THCS Lê Lợi- Quận 3**  Tổ Ngoại ngữ- Nhóm **ANH 9** | Lớp 9.......Stt:…...Họ tên: ….........................................  **Năm học 2021- 2022**; Ngày: ....................................... |

**TÀI LIỆU HỖ TRỢ HỌC TẬP**   
**MÔN TIẾNG ANH 9 TRỰC TUYẾN tuần 06 (11/10/2021- 16/10/2021)**

**Tiết 16: UNIT 2: LANGUAGE FOCUS**

**I. NỘI DUNG:**

**1. Từ vựng cơ bản:**

1. Reunification Palace: Dinh Thống Nhất
2. vegetarian (n): người ăn chay

**2. Ngữ pháp cơ bản:**

The present perfect: thì hiện tại hoàn thành

* Công thức: (+) S + have/ has + p.p (Ved/3)

(-) S + haven’t/ hasn’t + p.p

(?) Have/ Has + S + p.p …..?

Ex: I have just seen my old friend in the street.

She hasn’t finished her homework yet.

Have you had lunch yet?

* Dấu hiệu nhận biết:

Adverbs: already, yet, just, lately, recently, ever, never…. before, since, for, several times, so far, until now, up to now/ the present, this is the first time…,

**II. LUYỆN TẬP:**

Exercise 1/ p.19

Hs đọc bài mẫu, sử dụng thông tin trong bảng làm các bài hội thoại tương tự dùng thì hiện tại hoàn thành.

Exercise 2,3/ p. 20

Hs tự luyện tập hỏi đáp dùng thông tin trong sách và dùng thì hiện tại hoàn thành.

Exercise

**I / Choose A, B, C or D to complete the following sentences**

1. Mary \_\_\_\_ write to me last year

A. uses to B. used to C. is used to D. was used to

2. She describe herself \_\_\_\_ a fashion designer

A. by B. as C. in D. from

3. He \_\_\_\_ with friends in an apartment in HCMC since last week

A. living B. has lived C. lived D. live

4. I wish you \_\_\_\_ here tomorrow

A. come B. came C. will come D. would come

5. I \_\_\_\_\_ English here since I graduated from university

A. teach B. taught C. have taught D. am teaching

6. Wearing uniform helps students \_\_\_\_ equal in many ways

A. fall B. feel C. fell D. felt

7. It’s dangerous \_\_\_\_\_ in this river

A. swim B. to swim C. swimming D. swam

8. Millions of Christmas cards \_\_\_\_ last month

A. were sent B. sent C. send D. are sent

9. Marie Curie \_\_\_\_ the Nobel Prize for Physics in 1903

A. award B. awarded C. was awarded D. has awarded

10. He hates being \_\_\_\_\_ at

A. look B. looking C. to look D. looked

**II/ Supply the correct verb form**

1. She (often take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the theater by The Greens

2. My car (repair) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yesterday

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your house (rebuild) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ next year

4. Can this car (repair) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

5. Must this test (finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on time

6. Water can’t (find) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ here

7. He used to (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to school by his mother

8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ English (learn) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ all over the world?

9. My car (not repair) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yet

10. I (invite) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to her party last night

**III / Choose A, B, C or D to complete the following passage**

Clothes can tell a lot (1) \_\_\_\_ a person. Some people like very colorful clothes because they want everybody (2) \_\_\_\_ at them and they want to be the center of things. (3) \_\_\_\_ people like to wear nice clothes, but their clothes are not (4) \_\_\_\_ or fancy. They don’t like people (5) \_\_\_\_ at them. Clothes today are very different (6) \_\_\_\_ the clothes of 1800s. One difference is the way they look. For example, in the 1800s, all women (7) \_\_\_\_ dresses. The dresses all had long skirts. But today, women don’t always wear dresses with long skirts. Sometimes they wear short skirts. Sometimes they wear pants. Another difference between 1800 and today is the (8) \_\_\_\_. In the 1800s, clothes were made only (9) \_\_\_\_ natural kind of cloth. They were made from cotton, wool, silk or linen. But today, there are (10) \_\_\_\_ kinds of man made cloth. A lot of clothes are now made from nylon, rayon or polyester.

1.A. about B. at C. with D. on

2. A. look B. to look C. looked D. looking

3. A. each other B. another C. others D. other

4. A. color B. colorfully C. colorful D. colored

5. A. to look B. to looking C. looking D. looked

6. A. at B. to C. from D. in

7. A. wear B. worn C. wore D. wearing

8. A. cloth B. clothing C. clothe D. clothes

9. A. by B. of C. in D. from

10. A. many B. much C. any D. a little

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

o Nhận biết được thì hiện tại hoàn thành

o Thông hiểu, vận dụng được thì hiện tại hoàn thành (dạng, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Tự luyện các bài luyện tập, sửa bài đầy đủ

**IV. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK anh 9: SGK TIẾNG ANH 9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)

**Tiết 17: UNIT 2: LANGUAGE FOCUS (cont.)**

**I. NỘI DUNG:**

**1. Từ vựng cơ bản:**

**2. Ngữ pháp cơ bản:**

**The passive (review)**

* **Passive voice: công thức chính của câu bị động: BE + V3/ed**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tense** | **Formation** |
| **Present simple** | am/ is/ are + V3/ed |
| **Past simple** | was/ were + V3/ed |
| **Present perfect** | have/ has been + V3/ed |
| **Future simple/ Modals** | will/ be going to/ can/could/ should/ ought to/ must/ have to/ may/ might/ used to + be + V3/ed |
| **Present continuous** | am/ is/ are + being + V3/ed |
| **Past continuous** | was/were + being + V3/ed |

**Note:** adverbs of place + by agent + adverbs of time

**Ex:** Students plant trees in the garden every weekend.

Trees are planted in the garden by students every weekend.

They found the baby in the forest.

The baby was found in the forest.

**II. LUYỆN TẬP:**

Hs luyện tập các câu bị động trong SGK bài 4 và 5 trang 21

Exercise

**1/ Turn into passive**

1. He finished his exercises on time

=> ……………………………………………………………………………………………………………………

2. People plant rice in those fields.

=> ………………………………………………………………………………………………………………………

3. They use cars and trucks to carry food to market.

=> ………………………………………………………………………………………………………………………

4. This boy broke my windows yesterday.

=> ………………………………………………………………………………………………………………………

5. They have known him well.

=> ……………………………………………………………………………………………………………………

6. We will meet him at the station.

=> ……………………………………………………………………………………………………………………

7. Did you do your test perfectly?

=> …………………………………………………………………………………………………………………

8. Why didn’t you learn this lesson?

=> …………………………………………………………………………………………………………………

9. How long have they done their homework?

=> …………………………………………………………………………………………………………………

10. No one could help him.

=> ………………………………………………………………………………………………………………

**2/ Turn into active**

1. The gate is painted once a year => ………………………………………………………

2. Food can’t be sold on the sidewalk => ………………………………………………………

3. She will be taken to Ha Long Bay next month => …………………………………………

4. The flowers shouldn’t be cut in this garden => …………………………………………

5. Rice isn’t planted in that country => …………………………………………………

6. Some chairs are put by the window => …………………………………………………

7. Are the lessons learnt carefully? => …………………………………………………

8. When was this car bought? => …………………………………………………

9. Why isn’t she taken to the cinema with them? => ………………………………………

10. Who was she invited to the party by? => ………………………………………………

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

o Nhận biết được câu bị động

o Thông hiểu, vận dụng được câu bị động (dạng, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Tự luyện các bài luyện tập, sửa bài đầy đủ

**IV. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK anh 9: SGK TIẾNG ANH 9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)

**Tiết 18: UNIT 2: EXERCISES**

**I. NỘI DUNG:**

**1. Từ vựng cơ bản: tất cả các từ trong bài 2**

**2. Ngữ pháp cơ bản:**

**THE PRESENT PERFECT**

**THE PASSIVE**

**II. LUYỆN TẬP:**

**1/** **Read the announcement carefully, then fill in each gap with one suitable word**

|  |
| --- |
| or, long-sleeved, missing, announcement, entrance, carrying |

Attention, please. Here is a special (1)……………... A little girl is reported (2)……….... She was last seen 20 minutes ago near the main (3)……….….. to the Car Fair. Her name’s Mary and she is 3 years old. She has dark, short hair. She is wearing shorts, the blue shorts and a (4)…………. blouse. She is wearing a pair of shoes, the brown shoes. She may be (5)…………….. a large doll. If you see Mary, please bring her to the Information Desk. Her father is waiting (6)……………. her there. Thanks

**2/ Change into indirect speech**

1. He said to me “I can’t do the test”

à He said to me ………………………………………………………………………….

2. They said to him “We are learning English now”

à They told him………………………………………………………………………….

3. They asked him “Do you like to play this game?”

à They asked him ………………………………………………………………………..

4. She asked me “Why do you have to do that work?”

à She asked me ………………………………………………………………………….

**3/ Change into the passive voice**

1. This boy broke my window yesterday.

à My …………………………………………………………………………

2. People plant rice in those fields.

à Rice ………………………………………………………………………..

3. They have known him well

à He………………………………………………………………………….

4. They shouldn’t cut the flowers in this garden

à The flowers ……………………………………………………………….

**4/ Choose the most suitable words or phrases to fill in the blanks**

1. She describes herself \_\_\_\_\_ a fashion designer

A. by B. in C. as D. from

2. There is a meeting \_\_\_\_\_ 9 am and 2 pm.

A. on B. between C. till D. at

3. Mary \_\_\_\_ write to me last year.

A. uses to B. is used to C. used to D. was used to

4. Wearing uniform help students \_\_\_\_\_ equal in many ways

A. feel B. fall C. fell D. felt

5. We have some \_\_\_\_\_ students for the program.

A. exchange B. exchanged C. to exchange D. exchanging

6. Are you a \_\_\_\_\_?

A. collect B. collecting C. collection D. collector

7. I can complete a \_\_\_\_\_ English test if you want

A. speak B. spoke C. speaking D. spoken

8. They couldn’t pass the final \_\_\_\_\_

A. exam B. examine C. examining D. to examine

**5/ Read the following passage and check true (T) or false (F)**

Jeans are the most popular kind of clothing in the world. They are popular almost everywhere, in Japan, France, Indonesia, and Brazil. Rich people and poor people wear them. Young people and even some old people wear them, too. In the United States, they are the only kind of traditional clothes. In other countries, young people wear them because they want to look modern. Jeans are sign of youth and independence. Everyone wants to be modern, young, and independent

1. Jeans can’t be seen in Asia

2. Only poor people wear jeans

3. Jeans are the traditional clothes in USA.

4. Jeans are the symbol of youth and independence.

**III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

o Nhận biết được chủ đề bài học Clothing

o Nhận biết, thông hiểu các từ vựng cơ bản (chính tả, từ loại, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Thông hiểu, vận dụng được các Present perfect và passive (dạng, ý nghĩa, ứng dụng...)

o Tự luyện các bài luyện tập, sửa bài đầy đủ

**IV. LINK THAM KHẢO** (Ctrl+ click vào link bên dưới)

1. Ebook SGK anh 9: SGK TIẾNG ANH9 CŨ - Great English

2. Bài tập tự luyện thêm: Bài tập tiếng Anh lớp 9 unit 2 có đáp án (english4u.com.vn)